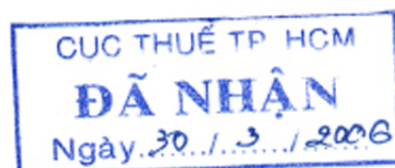


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2005



ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2005	31/12/2004
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.573.989.782	49.436.377.039
I. Tiền	110		15.893.061.095	8.581.831.366
1. Tiền	111	1	15.893.061.095	8.581.831.366
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000	10.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11	20.000.000	10.000.000
III. Các khoản phải thu	130		17.564.880.704	27.112.637.676
1. Phải thu khách hàng	131	2	15.574.180.093	7.945.003.316
2. Trả trước cho người bán	132	2	405.376.455	64.892.842
5. Các khoản phải thu khác	138	2	1.585.324.156	19.102.741.518
IV. Hàng tồn kho	140		16.764.070.806	8.500.502.218
1. Hàng tồn kho	141	3	16.764.070.806	8.500.502.218
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.331.977.177	5.231.405.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.320.598.529	31.500.000
2. Các khoản thuế phải thu	152	4	3.011.378.648	5.199.905.779
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.160.565.962	44.522.512.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		453.577.571	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	173.975.624	
2. Phải thu dài hạn khác	213		279.601.947	
II. Tài sản cố định	220		51.523.382.168	39.829.912.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	51.316.472.432	39.829.912.082
- Nguyên giá	222		90.042.118.931	62.899.068.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.725.646.499)	(23.069.156.669)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	1.264.136	
- Nguyên giá	228		10.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.735.864)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	205.645.600	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	381.138.000	4.692.600.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		381.138.000	4.692.600.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		802.468.223	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	802.468.223	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.734.555.744	93.958.889.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2005

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2005	31/12/2004
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.714.269.886	62.208.594.499
I. Nợ ngắn hạn	310		51.735.418.675	46.619.333.354
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	12.836.234.181	4.243.963.917
2. Phải trả người bán	312	15	20.094.672.147	3.361.268.330
3. Người mua trả tiền trước	313	15	12.136.930.550	8.154.810.849
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	76.708.016	2.179.065.100
5. Phải trả công nhân viên	315		2.726.458.057	2.403.843.472
6. Chi phí phải trả	316	17	230.312.410	287.753.889
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	3.634.103.314	25.988.627.797
II. Nợ dài hạn	320		22.978.851.211	15.589.261.145
4. Vay và nợ dài hạn	324	20	22.978.851.211	15.589.261.145
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.020.285.858	31.750.294.622
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.543.295.024	31.750.294.622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	22.750.000.000	22.750.000.000
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	4.593.934.396	
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	387.390.401	391.419.359
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		7.811.970.227	8.608.875.263
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		(1.523.009.166)	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		(1.523.009.166)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		108.734.555.744	93.958.889.121

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chính

Ngày 1 tháng 3 năm 2006

Tổng Giám đốc


Nguyễn Ân